PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

PHẦN THỨ HAI
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Tiếp theo Công báo số 359 + 360)

MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phần I: Mẫu báo cáo của Công ty quản lý quỹ

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là... (%) so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo; Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là... (%), thay đổi của chỉ số tham chiếu là... (%).

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Thông tin về chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ.

4. Phân loại Quỹ:

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Tại ngày... (N)): Giá trị và số lượng đơn vị CCQ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ (ở thời điểm báo cáo (N)):

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):

Cơ cấu tài sản quỹ	N (%)	N - 1 (%)	N - 2 (%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu			
2. Tài sản khác			
Cộng	**100,00**	**100,00**	**100,00**

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):

Chi tiêu	N	N - 1	N - 2
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ			
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành			
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)			
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo			
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo			
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo			
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo			
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo			
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ			

Chi tiêu	N	N - 1	N - 2
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)			
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)			
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)			
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)			
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)			

• *Tốc độ vòng quay danh mục: Có thể thuyết minh những nhân tố ảnh hưởng.*

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm		
- 3 năm		$=\sqrt[3]{(1+R1)(1+R2)(1+R3)-1}$
- Từ khi thành lập		$=\sqrt[n]{(1+R1)(1+R2)\dots(1+Rn)-1}$
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu		

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	N (%)	N - 1 (%)	N - 2 (%)	N - 3 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ				

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.

III. Mô tả thị trường trong kỳ

Mô tả tình hình kinh tế vĩ mô và tình hình biến động của thị trường có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ			
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ			
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ			
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ			
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu			
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ			

• Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ.

• Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

• Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.

• Thay đổi giá trị tài sản ròng.

Chỉ tiêu	N	N - 1	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	3 = ((1) - (2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ			
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ			

Kèm theo thuyết minh về sự tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ và chỉ rõ nguyên nhân.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5000			
Từ 5000 - 10.000			
Từ 10.000 đến 50.000			
Từ 50.000 đến 500.000			
Trên 500.000			
Tổng cộng			

Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.

5. Chi phí ngầm và giảm giá

Trình bày cam kết chính sách của Công ty quản lý quỹ về chi phí ngầm, giảm giá và tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

V. Thông tin về triển vọng thị trường

Đánh giá về triển vọng thị trường trong tương lai

VI. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

Thông tin gồm:

Tên, Chức vụ, Bằng cấp, Quá trình công tác,...

...., ngày.... tháng.... năm....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phần II: Mẫu báo cáo của Ngân hàng Giám sát

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ..... cho năm tài chính kết thúc ngày.... tháng... năm....., với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính (hoặc kỳ tài chính) Quỹ.... đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty quản lý quỹ...., Ngân hàng giám sát..... đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ ETF, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ.... đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ báo cáo:.....

...., ngày.... tháng.... năm....

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**
(Chức danh)	
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phần III: Mẫu và nội dung phương pháp lập Báo cáo tài chính

I. Mẫu báo cáo tài chính

1. Mẫu Báo cáo tài chính năm

1.1. Báo cáo thu nhập

Công ty Quản lý quỹ:.....
Quỹ:.....

Mẫu số B01 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP

Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N		Năm N - 1	
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**01**		.....	.....	.....	.....
1.1. Cổ tức được chia	02	B.7.21	....	....	....	....
1.2. Tiền lãi được nhận	03	B.7.21	....	...	...	...
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04	B.7.20.1	....	...	...	...
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	B.7.20.2	.....	.....	.....	.....
1.5. Doanh thu khác	06	B.7.20.3	.....	.....	.....	.....
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07	B.7.21 B.7.24	.....	.....	.....	.....
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08	B.7.21	....	....	....	....
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	09	B.7.20.4	(...)	(...)	(...)	(...)
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	**10**		.....	.....	.....	.....
2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	11	B.7.23	.....	.....	.....	.....
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12	B.7.20.1	.....	.....	.....	.....
2.3. Chi phí lãi vay	13	B.7.24	....	....	....	....
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14	B.7.20.1	.....			
2.5. Chi phí đầu tư khác	15	B.7.24	....	.....	....	.....

III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	**20**	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF	20.1	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	20.2	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	20.4	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	20.6	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF	20.7	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	20.9	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.10. Chi phí tư vấn pháp luật	20.10	B.7.25	.....	.....	.....	.....
3.11. Chi phí hoạt động khác	20.11	B.7.25	.....	.....	.....	.....
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 - 10 - 20)	**23**		.....	.....	.....	.....
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	**24**		.....	.....	.....	.....
5.1. Thu nhập khác	24.1	B.7.26	.....	.....	.....	.....
5.2. Chi phí khác	24.2	B.7.27	.....	.....	.....	.....
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23 + 24)	**30**		.....	.....	.....	.....
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31		.....	.....	.....	.....
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	32		.....	.....	.....	.....
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN (Nếu có)	**40**	B.7.28	.....	.....	.....	.....
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)	**41**		.....	.....	.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG (GIÁM) ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.2. Báo cáo tình hình tài chính

Công ty Quản lý quỹ:.....
Quỹ.....

Mẫu số B02 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày... tháng... năm...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N - 1
I. TÀI SẢN	**100**			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110	A.7.1	.....	.....
Trong đó:				
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	111	A.7.1	.....	.....
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112	A.7.1		
2. Các khoản đầu tư thuần	120		.....	.....
2.1. Các khoản đầu tư	121	A.7.2		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122	A.7.3		
3. Các khoản phải thu	130	A.7.4		
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	A.7.4	.....	.....
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	A.7.4	.....	.....
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134		.....	.....
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	A.7.4	.....	.....
3.3. Các khoản phải thu khác	137	A.7.4		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	138	A.7.5	(...)	(...)
TỔNG TÀI SẢN	**100**		.....	.....
II. NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
1. Vay ngắn hạn	311	A.7.6	.....	.....
2. Phải trả về hoán đổi/Mua các khoản đầu tư	312	A.7.7	.....	.....
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313	A.7.8	.....	.....
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	A.7.9		
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315	A.7.10		
6. Chi phí phải trả	316	A.7.11		
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ	317	A.7.12	.....	.....

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N - 1
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	318	A.7.13	.....	.....
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	319	A.7.15	.....	.....
10. Phải trả, phải nộp khác	320	A.7.14	.....	.....
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**300**		.....	.....
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I - II)	**400**		.....	.....
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	A.7.16	.....	.....
1.1. Vốn góp phát hành	412	A.7.16	.....	.....
1.2. Vốn góp hoán đổi lại	413	A.7.16	.....	.....
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	A.7.16	.....	.....
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420	A.7.16	.....	.....
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV = (I - II)/III)	430			
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441	A.7.18		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF đến kỳ lập báo cáo này	442	A.7.18		

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N - 1
A	B	C	1	2
1. Tài sản nhận thế chấp	001	F.32.1	.....	.....
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002	F.32.2	.....	.....
3. Ngoại tệ các loại	003	F.32.3	.....	.....
4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	004	F.32.4	.....	.....
5. Chứng khoán chờ thanh toán	009	F.32.5	.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF

Công ty Quản lý quỹ:.....
Quỹ:.....

Mẫu số B 03 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tháng..... Kỳ.... Năm...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	N	N - 1
A	B	1	2
Tên Quỹ ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	.....	.....
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó	.....	.....
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ	.....	.....
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ	.....	.....
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2)	.....	.....
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	.....	.....
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	.....	.....
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)	.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.4. Báo cáo danh mục đầu tư

Mẫu số B04 - ETF

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ:.....

(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tháng.... năm 200....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%)/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
I	**Cổ phiếu niêm yết** - - - **Tổng**		.....	.....	.....
II	**Cổ phiếu không niêm yết** - - - **Tổng** **Tổng các loại cổ phiếu**		.....	.....	.....
III	**Trái phiếu** - - - **Tổng**		.....	.....	.....
IV	**Các loại chứng khoán khác** - - - **Tổng** **Tổng các loại chứng khoán**		.....	.....	.....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%)/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
V	**Các tài sản khác** **-** **-** **-** **Tổng**		.....	.....	.....
VI	**Tiền**		.....	.....	.....
1	Tiền gửi ngân hàng		.....	.....	.....
2	Chứng chỉ tiền gửi		.....	.....	.....
3	Công cụ chuyển nhượng...		.....	.....	.....
	Tổng		.....	.....	.....
VII	**Tổng giá trị danh mục**		.....	.....	.....

....., ngày..... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B05 - ETF

Công ty Quản lý quỹ:.....
Quỹ.....

(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N - 1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1. Tiền đã chi hoán đổi/Mua các khoản đầu tư	01		.....	.....
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02		.....	.....
3. Cổ tức đã nhận	03		.....	.....
4. Tiền lãi đã thu	04		.....	.....
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ ETF	05		.....	.....
6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ ETF	06		.....	.....
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ ETF	07			
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động hoán đổi, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)	08		.....	.....
9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09		.....	.....
10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	10		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**20**		.....	.....
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			.....	.....
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF	21		.....	.....
2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	22		.....	.....
3. Tiền vay gốc	23		.....	.....
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24		.....	.....
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***30***		.....	.....
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40			

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N - 1
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	52		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	53		....	....
- Tiền gửi phong tỏa	54		....	....
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	57		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	58		.....	.....
- Tiền gửi phong tỏa	59		....	....
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	***60***		....	....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG (GIÁM) ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ:.....
Quỹ.....

Mẫu số B05 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ..... năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N - 1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		.....	.....
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		.....	.....
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	03		.....	.....
(+) Chi phí trích trước.	04		.....	.....
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	08		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	09		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	10		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	12		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ	14		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	15		.....	.....

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N - 1
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	16		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	17		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)	19		.....	.....
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			.....	.....
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	21		.....	.....
2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	22		.....	.....
3. Tiền vay gốc	23		.....	.....
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24		.....	.....
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1 - 2 + 3 - 4 - 5)	30		.....	.....
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (I + II)	40		.....	.....
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	52		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	53		....	.....
- Tiền gửi phong tỏa	54		....	.....
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	57		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	58		.....	.....
- Tiền gửi phong tỏa	59		....	.....
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	***60***		.....	.....

....., ngày..... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG (GIÁM) ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Mẫu số B06 - ETF
Công ty Quản lý quỹ:.....	*(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC*
Quỹ.....	*ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm....(1)

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán:

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF:

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày..../..../..... và sửa đổi, bổ sung ngày..../..../.....:

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF

- Quy mô vốn Quỹ ETF:
- Mục tiêu đầu tư:
- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):
- Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF:
- Hạn chế đầu tư của Quỹ ETF:
-.....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Quỹ ETF bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc ngày.../..../.....

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày.../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF và kết thúc vào ngày.../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ:..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và tỷ giá hối đoái đánh giá lại tại ngày tính NAV theo tỷ giá.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán Quỹ ETF trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Quỹ ETF:

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF:

c. Tiền gửi phong tỏa (Tài khoản phong tỏa tổng hợp):

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF (Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và Quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán):

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ. Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự Phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của Quỹ ETF có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận các khoản các khoản đầu tư:

4.2.5. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các khoản đầu tư:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.3.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư:

4.3.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.3.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn

4.3.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.4.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay:

4.4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoán đổi các khoản đầu tư:

4.4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ:

4.4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Thu nhập/Tài sản cho các Nhà đầu tư:

4.4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.4.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.4.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.4.5.3.Thuế, phí phải nộp khác:

4.4.6. Kế toán chi phí phải trả

4.4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo giá trị tài sản ròng Quỹ ETF (NAV):

4.4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF:

4.4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

4.4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF:

*4.4.11. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của Quỹ ETF:*

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ ETF:

4.5.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành/Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư:

b. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp hoán đổi lại/Thặng dư vốn góp hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

4.5.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Quỹ ETF:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.5.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.5.4. Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư:

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ ETF:

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư:

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức được nhận:

d. Ghi nhận tiền lãi các khoản đầu tư:

đ. Ghi nhận lãi tiền gửi cố định:

e. Ghi nhận chi phí lãi vay:

f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Quỹ ETF:

4.9. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.11. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF:

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Quỹ ETF

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Quỹ ETF:

5.2. Rủi ro tín dụng;

5.3. Rủi ro thanh khoản;

5.4. Rủi ro thị trường;

5.5. Rủi ro tiền tệ;

5.6. Các rủi ro khác về giá.

6. Các chính sách định giá các khoản đầu tư

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính:.....)

A 7.1. Tiền gửi ngân hàng	Năm N	Năm N - 1
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	...	...
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	...	...
- Tiền gửi phong tỏa	...	...
Cộng	**...**	**...**

A 7.2. Các khoản đầu tư

Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

STT	Các khoản đầu tư	Năm N					Năm N - 1				
		Giá hoán đổi	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá hoán đổi	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
4											
5											
6											
	Cộng	-		-	-	-					

Quỹ ETF phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Quỹ ETF phải báo cáo trạng thái chứng khoán cơ cấu đã được Nhà đầu tư hoán đổi hoặc mua vào nhưng chưa chuyển sở hữu cho Quỹ ETF do chưa đến ngày thanh toán trên Thuyết minh Báo cáo tài chính ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

A. 7.3. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	Năm N	Năm N - 1
	...	...
	...	...
A.7.4. Các khoản phải thu	Năm N	Năm N - 1
7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	...	...
	...	...
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	...	...
7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	...	...
Trong đó:	...	...
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	...	...
7.4.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.4.4. Phải thu khác		
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		
A 7.5. Dự phòng phải thu khó đòi	...	...
Quỹ ETF phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)	...	...
	...	...
	...	...
	...	...

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi		Năm N				Năm N - 1
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các khoản đầu tư							
	Khách hàng A				...	...	...	...
	Khách hàng B				...	...	...	...
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				...	...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...	...
	Khách hàng B				...	...	...	...
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn				...	...	...	...
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi				...	...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...	...
	Khách hàng B							
	Cộng							

A 7.6. Vay ngắn hạn	N	N - 1
Quỹ ETF phải thuyết minh chi tiết theo các đối tượng vay ngắn hạn, thời hạn vay	... ..	... ...

A 7.6 A 7.7. Phải trả hoán đổi các khoản đầu tư	N	N - 1
	...	...
7.7.1. Phải trả về hoán đổi các khoản đầu tư	...	...
7.7.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
Quỹ ETF phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		

A 7.8. Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	N	N - 1
7.8.1. Phải trả cho các Đại lý phân phối	...	...
7.8.2. Phải trả Công ty Quản lý quỹ	...	...
Quỹ ETF phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả	...	...
A 7.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	N	N - 1
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế Thu nhập cá nhân	...	...
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
A 7.10. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	N	N - 1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	...	...
A.7.11. Chi phí phải trả	.....	
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả		
A. 7.12. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ	N	N - 1
- Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục xác nhận sở hữu Chứng chỉ quỹ	...	...
- Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ	...	...
A 7.13. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	N	N - 1
- Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán	...	...
- Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ	...	...
A 7.14. Phải trả, phải nộp khác	N	N - 1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	...	...
A 7.15. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	N	N - 1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả	...	...

A 7.16. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp phát hành					Vốn góp hoán đổi lại					Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện hành	Giá trị vốn góp hiện hành	NAV hiện hành/1 Chứng chỉ quỹ
	Số lượng	NAV bình quân	Giá trị ghi theo mệnh giá	Thặng dư vốn	Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF	Số lượng	NAV bình quân	Giá trị ghi theo mệnh giá	Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư	Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF			
A	1	2 = 5/1	3	4	5 = 3 + 4	6	7 = 10/6	8	9	10 = 8 + 9	11 = 1 - 6	12 = 5 - 10	13 = 12/11
IPO (Phát hành lần đầu)													
Số dư đầu năm N - 1													
Phát sinh trong năm N - 1													
Phát sinh lũy kế năm N - 1													
Số dư cuối năm N - 1													
Phát sinh năm N													
Phát sinh lũy kế năm N													
Số dư cuối kỳ													
Số dư cuối năm N													

Quỹ ETF cần thuyết minh rõ cơ sở pháp lý về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và các lần tiếp theo về tình hình biến động vốn chủ sở hữu.

A.7.17	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**N**	**N - 1**
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		
2	Lợi nhuận chưa thực hiện.		
3	**Tổng cộng**		

A.7.18	**Tình hình phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư**	**N**	**N - 1**
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến:.../.../20...		
3	Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/20... đến.../.../20....		

4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến.../.../20... (4) = (1 - 2 - 3)		
5	Số lãi phân phối cho Nhà đầu tư năm nay tại..../..../20...(5) = (4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư theo Điều lệ Quỹ ETF và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư)		
6	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền phân phối thu nhập		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ (7) = (5*Thuế suất có liên quan)		
8	**Tổng thu nhập phân phối cho nhà đầu tư (8) = (5 - 7)**		
9	**Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (Thu nhập NET/1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF) (9) = (8/6)**		

A.7.19	**Tình hình phân phối tài sản cho Nhà đầu tư**	**N**	**N - 1**
1	Giá trị tài sản ròng Quỹ ETF tại ngày:..... (NAV)		
2	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư		
3	Giá trị tài sản ròng quyết định phân phối cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư (từng phần hoặc toàn bộ) (4) = (1* tỷ lệ (%) phân phối)		
4	Thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (3*Tỷ lệ thuế suất có liên quan)		
5	Giá trị tài sản ròng thực phân phối cho Nhà đầu tư (Tài sản NET) 5 = (3 - 4)		
6	Giá trị tài sản ròng thực phân phối cho Nhà đầu tư trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (Tài sản NET/1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF)		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập

B 7.20. Thu nhập

7.20.1. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N - 1
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
2	Trái phiếu niêm yết							
	.....							
10	**Tổng cộng**							

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của Quỹ ETF

7.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị hoán đổi theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV)
A	B	C	D	E = C - D	F	G = E - F
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Trái phiếu niêm yết					
3	Công cụ thị trường tiền tệ					
4	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
5	Các khoản đầu tư cho vay					
6	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
7	Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu					
8	**Cộng**					

Quỹ ETF phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại các khoản đầu tư của Quỹ ETF:

7.20.3. Doanh thu khác

STT	Các loại doanh thu khác	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

7.20.4. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi

STT	Các khoản dự phòng	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

B 7.21. Doanh thu hoạt động đầu tư

STT	Loại doanh thu hoạt động đầu tư	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ			
2.1	Cổ tức phát sinh trong kỳ			
2.2	Tiền lãi phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ			
3.1	Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
3.2	Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
5	Doanh thu hoạt động đầu tư khác			

B 7.22. Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư

STT	Loại chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3	.....			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.23. Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

STT	Loại chi phí	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư			
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3	.....			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.24. Chi phí đầu tư

STT	Loại chi phí	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.25. Chi phí quản lý Quỹ ETF

STT	Loại chi phí quản lý Quỹ ETF	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Phí quản lý Quỹ ETF			
2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF			
3	Phí dịch vụ giám sát			
4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF			
5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng			
6	Các chi phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ Quỹ ETF			
7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF			
8	Chi phí kiểm toán			
9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF			
10	Chi phí quản lý khác			
	Cộng			

B 7.26. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3	**Cộng**			

B 7.27. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3				
4				
5	**Cộng**			

B 7.28. Chi phí thuế TNDN (nếu pháp luật thuế TNDN quy định áp dụng với Quỹ ETF)

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	N		N - 1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.29. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Quỹ ETF nắm giữ nhưng không được sử dụng

		N	N - 1
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ ETF nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ ETF phải thực hiện.		

D. Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

D 7.30. Về xác định giá trị tài sản ròng

STT	Kỳ tính NAV	N				N - 1			
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/ 1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1CCQ	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ 1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1CCQ
A	B	1	2	C = 1/2	D = (C1 - C2/C2 - C3/....)	3	4	E = 3/4	F = E1 - E2/E2 - E3/....)
	Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước								
1	Kỳ/Tháng 1				**x**				**x**
2	Kỳ/Tháng 1								
3	Kỳ/Tháng 2								
4	Kỳ/Tháng 2								
5	Kỳ/Tháng 3								

STT	Kỳ tính NAV	N				N - 1			
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/ 1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1CCQ	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ 1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1CCQ
A	B	1	2	C = 1/2	D = (C1 - C2/C2 - C3/....)	3	4	E = 3/4	F = E1 - E2/E2 - E3/....)
6	Kỳ/Tháng 3								
7	Kỳ/Tháng 4								
8	Kỳ/Tháng 4								
9	Kỳ/Tháng 5								
10	Kỳ/Tháng 5								
11	Kỳ/Tháng 6								
12	Kỳ/Tháng 6								
13	Kỳ/Tháng 7								
14	Kỳ/Tháng 7								
15	Kỳ/Tháng 8								
16	Kỳ/Tháng 8								
17	Kỳ/Tháng 9								
18	Kỳ/Tháng 9								
19	Kỳ/Tháng 10								
20	Kỳ/Tháng 10								
21	Kỳ/Tháng 11								
22	Kỳ/Tháng 11								
23	Kỳ/Tháng 12								
24	Kỳ/Tháng 12				**x**				**x**
	Giá trị tài sản ròng bình quân năm/Bán niên								
	Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF trong năm/ Bán niên **Mức Cao Nhất**	**x**	**x**	**x**		**x**	**x**	**x**	

STT	Kỳ tính NAV	N				N - 1			
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/ 1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1CCQ	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ 1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1CCQ
A	B	1	2	C = 1/2	D = (C1 - C2/C2 - C3/....)	3	4	E = 3/4	F = E1 - E2/E2 - E3/....)
	Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF trong năm/ Bán niên **Mức Thấp Nhất**	**x**	**x**	**x**		**x**	**x**	**x**	

E. 31. Thuyết minh về danh mục các khoản đầu tư

Quỹ ETF cần chi tiết các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư vượt mức hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF và phương án xử lý.

F. 32. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

F.32.1. Tài sản nhận thế chấp		**N**	**N - 1**
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		

F.32.2. Nợ khó đòi đã xử lý		**N**	**N - 1**
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các khoản đầu tư, trong đó các khoản đầu tư đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		

F.32.3. Ngoại tệ các loại		N	N - 1
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		

F.32.4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành		N	N - 1
STT	- Chi tiết theo . Loại < = năm; . Loại > hơn 1 năm.		

G.33. Những thông tin khác

33.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

33.2. Thông tin về các bên liên quan:

33.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	.....	.....
2	.....	.....
3	.....	.....

33.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1	.....	.....	.....
2	.....	.....	.....
3	.....	.....	.....
	Cộng		

32.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

33.4. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

33.5. Những thông tin khác. (3).....

G. Một số các Chỉ tiêu tài chính Quỹ ETF

H.34. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ ETF

34.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động (Expense Ratio)

Tỷ lệ chi phí là Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ ETF tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100(\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ ETF.

Khi một Quỹ ETF mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ chi phí cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:

- Chi phí lãi vay;

- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ ETF (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);

- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;

- Chi phí hoán đổi, chi phí bán Chứng chỉ Quỹ ETF và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán Chứng chỉ quỹ.

- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

34.2. Tốc độ vòng quay danh mục (Turnover Ratio)

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ ETF trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) (bán niên hoặc năm).

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị hoán đổi trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ)/2} * 100\ (\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc báo cáo tài chính bán niên hoặc báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ ETF.

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B07 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ ETF
(Báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ ETF)

Tên Công ty Quản lý quỹ:

Tên Ngân hàng Giám sát:

Ngày định giá/Ngày giao dịch: ngày... tháng... năm....

Tên Quỹ ETF	Phí phát hành (% giá trị giao dịch)	Phí hoán đổi lại (% giá trị giao dịch)	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước	Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm		Tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài		
						Mức cao nhất (VND)	Mức thấp nhất (VND)	Số lượng đơn vị quỹ	Tổng giá trị tại ngày giao dịch	Tỷ lệ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1										
2										

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

B. Danh mục và mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ (Dạng đầy đủ)

STT	Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ	Số hiệu mẫu biểu
01	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	Mẫu số B 01g - ETF
02	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B 02g - ETF
03	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	Mẫu số B 03g - ETF
04	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04g - ETF
05	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 05g - ETF
06	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 06g - ETF

2. Mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)

2.1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Mẫu số B01g - ETF

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	N		N - 1
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**01**		.....	.....	.....
1.1. Cổ tức được chia	02		.....	.....	.....
1.2. Tiền lãi được nhận	03				
.... (*)					

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập năm (Mẫu số B01-ETF).*

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Mẫu số B02g - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý, bán niên
Tại ngày... tháng... năm...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	N	N - 1
I. TÀI SẢN				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	100		.....	.....
Trong đó:				
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF .... (*)	110		....	....

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm (Mẫu số B02 - ETF).*

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ

Mẫu số B 03g - ETF

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Tháng.... Kỳ.... Năm....

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	N	N - 1
A	B	1	2
Tên Quỹ ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	.....	.....
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó	.....	.....
	... (*)	.....	.....

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF năm (Mẫu số B03 - ETF).*

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.4. Báo cáo danh mục đầu tư

Mẫu số B04g - ETF

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ:.....

(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tháng.... năm 200....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%)/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
I	Cổ phiếu niêm yết - - - Tổng		.....	.....	.....

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo danh mục đầu tư năm (Mẫu số B04-ETF).*

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B04g - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	N - 1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1. Tiền đã chi hoán đổi các khoản đầu tư	01		.....	.....
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02		.....	.....
... (*)				

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05 - ETF).*

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B04g - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ..... năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	N - 1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		.....	.....
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		.....	.....
... (*)				

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05 - ETF)*

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.6. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B06g - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Kỳ.... Năm....

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày..../..../..... và sửa đổi, bổ sung ngày..../..../.....

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF.

- Quy mô vốn Quỹ ETF:
- Mục tiêu đầu tư:
- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):
- Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF:
- Hạn chế đầu tư của Quỹ ETF:
- .....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Quỹ ETF phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Giải thích tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

5.2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

5.3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn góp và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất:

5.4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại:

5.5. Trình bày các nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ ETF (vốn góp phát hành, hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF,...):

5.6. Trình bày nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ ETF:

5.7. Trình bày nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

5.8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó:

5.9. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

5.10. Các thông tin khác:

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

1. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo thu nhập (Mẫu số B01 - ETF)

1.1. Nội dung và kết cấu báo cáo

Phản ánh tình hình thu nhập của Quỹ ETF, bao gồm thu nhập từ hoạt động đầu tư và thu nhập khác.

Báo cáo gồm có các Cột:

Cột 1: Các Chỉ tiêu báo cáo;

Cột 2: Mã số của các Chỉ tiêu tương ứng;

Cột 3: Số hiệu tương ứng với các Chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện Chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm N;

Cột 5: Số liệu của năm N - 1 (để so sánh).

1.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo thu nhập của năm N-1.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.3. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo thu nhập

1.3.1. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư (Mã số 01)

Là Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số thu nhập của Quỹ ETF gồm thu nhập đã thực hiện và thu nhập chưa thực hiện trong kỳ báo cáo.

Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09

1.3.2. Cổ tức được chia (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền cổ tức mà Quỹ ETF nhận được từ hoạt động đầu tư. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 515201 "Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ" và Tài khoản 515301 "Doanh thu dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết", Tài khoản 515302 "Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu chưa niêm yết" trên Sổ kế toán chi tiết TK 515.

1.3.3. Tiền lãi được nhận (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu phải thu và dự thu tiền lãi (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi cố định, lãi phát sinh từ công cụ thị trường tiền tệ, lãi tiền gửi không cố định) mà Quỹ ETF được nhận từ hoạt động đầu tư. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 515203 "Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ", TK 515205 "Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ ", TK 515303 "Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ- Trái phiếu niêm yết", TK 515305 "Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ", TK 5154 "Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn" trên Sổ kế toán chi tiết TK 515 "Doanh thu hoạt động đầu tư".

1.3.4. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch lãi (lỗ) giữa giá bán và giá ghi sổ của các khoản đầu tư bán ra trong kỳ của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5111 "Lãi bán các khoản đầu tư", TK trong sổ chi tiết TK 511 "Thu nhập" và lũy kế số phát sinh Bên Nợ TK 6321 "Lỗ bán các khoản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết TK 632 "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư" của Quỹ ETF.

1.3.5. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tăng, giảm khi đánh giá lại các khoản đầu tư giá thị trường với giá ghi sổ của khoản đầu tư đó vào kỳ xác định NAV hoặc cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là số phát sinh Bên Có của

Tài khoản 5113 "Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết TK 511 "Thu nhập" và số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 6323 "Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết TK 632 "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư" của Quỹ ETF.

1.3.6. Doanh thu khác (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu khác của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5119 "Doanh thu khác" trong sổ chi tiết TK 511 "Thu nhập" của Quỹ ETF.

1.3.7. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện" là số phát sinh Bên Có TK 51511 "Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện", TK 51512 "Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động đầu tư" và số phát sinh Bên Nợ của TK 635011 "Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện", TK 635012 "Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635 "Chi phí đầu tư".

1.3.8. Doanh thu khác về đầu tư (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động đầu tư khác của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động đầu tư khác" là số phát sinh Bên Có TK 51599 "Doanh thu khác về đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động đầu tư".

1.3.9. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi" là số phát sinh Bên Nợ TK 51591 "Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động đầu tư". Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

1.3.10. Chi phí đầu tư (Mã số 10)

Là Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ chi phí của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo, gồm chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí lãi vay, chi phí đầu tư khác.

Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15

1.3.11. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí giao dịch liên quan đến hoán đổi, bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF gồm các chi phí môi giới hoán đổi, bán các khoản đầu tư, phí, lệ phí ngân hàng, phí tư vấn định giá,... trong kỳ báo cáo của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ các TK 6322 "Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư", TK 641 "Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư" trên Sổ Cái.

1.3.12. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi tính vào chi phí đầu tư của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 6324 "Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư" trong Sổ chi tiết TK 632 "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư" của Quỹ ETF.

1.3.13. Chi phí lãi vay (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào TK 63502 "Chi phí lãi vay" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

1.3.14. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp được tính vào chi phí đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào TK 6325 "Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 632 "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư" của Quỹ ETF.

1.3.15 Chi phí đầu tư khác (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí đầu tư khác phải trả được tính vào chi phí đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào TK 63599 "Chi phí đầu tư khác" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

1.3.16. Chi phí hoạt động Quỹ ETF (Mã số 20)

Là Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí quản lý liên quan đến hoạt động Quỹ ETF như phí quản lý Quỹ ETF, phí dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị Quỹ ETF, dịch vụ đại lý chuyển nhượng, phí hội họp và các chi phí quản lý khác. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động Quỹ ETF" là số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF" đối ứng với Bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

Mã số 20 = Mã số 20.1 + Mã số 20.2 + Mã số 20.3 + Mã số 20.4 + Mã số 20.5 + Mã số 20.6 + Mã số 20.7 + Mã số 20.8 + Mã số 20.9 + Mã số 20.10

1.3.16. Phí quản lý Quỹ ETF (Mã số 20.1)

Chỉ tiêu này phản ánh phí quản lý mà Quỹ ETF Phải trả Công ty Quản lý quỹ trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64201 "Phí quản lý Quỹ ETF" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ".

1.3.17. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF (Mã số 20.2)

Chỉ tiêu này phản ánh phí dịch vụ lưu ký tài sản mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64202 "Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF".

1.3.18. Phí dịch vụ giám sát (Mã số 20.3)

Chỉ tiêu này phản ánh phí dịch vụ giám sát mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phí dịch vụ giám sát" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64203 "Phí dịch vụ giám sát" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF".

1.3.19. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF (Mã số 20.4)

Chỉ tiêu này phản ánh phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64204 "Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF".

1.3.20. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng (Mã số 20.5)

Chỉ tiêu này phản ánh phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64205 "Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF".

1.3.21. Các chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF (Mã số 20.6)

Chỉ tiêu này phản ánh phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Các phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64206 "Các chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF".

1.3.22. Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF (Mã số 20.7)

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư, Ban đại diện quỹ, Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64207 "Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF".

1.3.23. Chi phí kiểm toán (Mã số 20.8)

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí kiểm toán phát sinh mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chi phí kiểm toán" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64208 "Chi phí kiểm toán" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF".

1.3.24. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF (Mã số 20.9)

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí thanh lý Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chi phí thanh lý Quỹ ETF" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64209 "Chi phí thanh lý Quỹ ETF" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 "Chi phí hoạt động Quỹ ETF".

1.3.25. Chi phí tư vấn pháp luật (Mã số 20.10)

Chỉ tiêu này phản ánh Chi phí tư vấn pháp luật phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chi phí tư vấn pháp luật" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64210 "Chi phí tư vấn pháp luật" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 "Chi phí hoạt động Quỹ ETF".

1.3.26. Chi phí hoạt động khác (Mã số 20.11)

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí hoạt động khác phát sinh mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác" là số phát sinh Bên Nợ của TK 64299 "Chi phí quản lý khác" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF.

1.3.27. Kết quả hoạt động đầu tư (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động đầu tư với chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 23 = Mã số 01 - Mã số 10 - Mã số 20

Nếu kết quả là lỗ (âm) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

1.3.28. Kết quả thu nhập và chi phí khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 24 = Mã số 24.1 - Mã số 24.2.

Nếu kết quả là lỗ (âm) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

1.3.29. Thu nhập khác (Mã số 24.1)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với Bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

1.3.30. Chi phí khác (Mã số 24.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Có của Tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với Bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

1.3.31. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của Quỹ trước khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 30 = Mã số 23 + Mã số 24.

1.3.32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Chỉ trình bày Chỉ tiêu này khi pháp luật về thuế quy định Quỹ ETF phải thực hiện nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Có Tài khoản 8211 "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng với Bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên Sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ TK 8211 đối ứng với Bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào Chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên Sổ kế toán chi tiết TK 8211).

1.3.33. Lợi nhuận kế toán sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Mã số 41)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của Quỹ ETF (Sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 41 = Mã số 30 - Mã số 40.

2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B02 - ETF)

2.1. Mục đích của Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của Quỹ ETF tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Quỹ ETF theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của Quỹ ETF.

2.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đối với các Quỹ ETF do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào các số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết.

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước.

2.4. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính năm

Phần: TÀI SẢN (Mã số 100)

2.4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF, tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF và các khoản tương đương tiền. Trong đó:

2.4.1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF (Mã số 111)

Là Chỉ tiêu phản ánh số tiền hiện có của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát (gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF" là Số dư Nợ của Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng" trên Sổ Cái; Số dư Nợ của Tài khoản 114 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF" trên Sổ Cái và Số dư Nợ của Tài khoản 115 "Tài khoản phong tỏa tổng hợp" trên Sổ Cái.

2.4.1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (Mã số 112)

Là Chỉ tiêu phản ánh số tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng hiện có của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát (gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF" là Số dư Nợ của Tài khoản 12100505 "Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định" trên Sổ kế toán chi tiết.

2.4.2. Các khoản đầu tư thuần (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 trừ (-) Mã số 122.

a) Chỉ tiêu 121 là Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư bao gồm: Cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các khoản đầu tư phái sinh niêm yết, các khoản đầu tư cho vay, các khoản đầu tư đem thế chấp, các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu (Nếu có). Các khoản đầu tư được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi

vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày hoán đổi khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào Chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào Số dư Nợ của Tài khoản 121 "Các khoản đầu tư" trên cơ sở bù trừ giữa Số dư Nợ TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào cộng hoặc trừ (+/-) Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư Số dự Nợ hoặc Có TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư.

b) Mã số 122 là Số dư Có TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp trên Sổ cái.

2.4.3. Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã 130 = Mã 131 + Mã 132 + Mã 133 + Mã 134 + Mã 135 + Mã 136 + Mã 137 - Mã 138.

2.4.3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư (Mã 131):

Là Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu về bán các khoản đầu tư có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phải thu về bán các khoản đầu tư" căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết Số dư Nợ của Tài khoản 131 "Phải thu về bán các khoản đầu tư" trên cơ sở tổng hợp Số dư Nợ.

Trong đó phải chi tiết rõ số liệu Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư (Mã 132) trên cơ sở số liệu chi tiêt của các đối tượng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư.

2.4.3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (Mã số 133)

Là Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, bao gồm số phải thu và số dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh nhưng chưa thu được tính đến kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" căn cứ vào Số dư Nợ các TK 132 "Phải thu và dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 132 (Số dư Nợ).

2.4.3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu lãi trái phiếu, cổ tức được chia, lãi tiền gửi có kỳ hạn, của Quỹ ETF chưa đến ngày nhận lãi. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận lãi" căn cứ vào Số dư Nợ các TK 1320 "Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ" trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 132.

Trong đó phải chi tiết rõ số liệu Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được (Mã 135) trên cơ sở số liệu chi tiết của các đối tượng phải thu khó đòi về Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi.

2.4.3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị dự thu của khoản cổ tức, lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" căn cứ vào Số dư Nợ các TK 1321 "Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ", trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 132.

2.4.4. Các khoản phải thu khác (Mã số 137)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" là Số dư Bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 138 "Phải thu khác".

2.4.5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" là Số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 "Dự phòng phải thu khó đòi", trên Sổ kế toán chi tiết TK 139.

1.4.7. TỔNG TÀI SẢN (Mã số 100)

Phản ánh tổng giá trị tài sản có đến thời điểm báo cáo của Quỹ ETF, bao gồm: Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản phải thu về cổ tức, tiền lãi bán các khoản đầu tư,...

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130

3. PHẦN: NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

3.1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh giá trị các khoản tiền vay tạm thời mà Quỹ ETF vay ngắn hạn các ngân hàng để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Vay ngắn hạn" là Số dư Có của Tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" trên Sổ Cái.

3.2. Phải trả về hoán đổi/mua các khoản đầu tư (Mã số 312)

Phản ánh số tiền Quỹ ETF phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán VSD về hoán đổi/mua các khoản đầu tư hoặc các đơn vị phát hành các khoản đầu tư và các tổ chức khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phải trả về hoán đổi/mua các khoản đầu tư" là tổng Số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 "Phải trả hoán đổi/mua các khoản đầu tư" trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 331.

3.3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF về các khoản phí liên quan đến hoạt động phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF" căn cứ vào Số dư Có chi tiết của Tài khoản 332 "Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 332.

3.4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản Quỹ ETF phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" là Số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

3.5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư (Mã số 315)

Phản ánh các khoản Quỹ ETF phải trả cho Nhà đầu tư từ số lãi đã thực hiện hoặc tài sản của Quỹ ETF tính đến thời điểm phân phối thu nhập hoặc thời điểm trả lại tài sản cho Nhà đầu tư. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là Số dư Có TK 334 "Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư" trên sổ Cái.

3.6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản chi phí đã tính trước vào chi phí hoạt động của Quỹ (gồm chi phí đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF) nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chi phí phải trả" căn cứ vào Số dư Có của Tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái và Sổ chi tiết.

3.7. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 317)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải trả cho Nhà đầu tư về vốn góp không hợp lệ của Nhà đầu tư hoặc tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ nhưng chưa chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp (đối với phát hành lần đầu) và chưa chuyển về tài khoản tiền gửi ngân hàng. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ" căn cứ vào Số dư Có chi tiết của Tài khoản 336 "Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 336.

3.8. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 318)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải trả cho Nhà đầu tư về số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ" căn cứ vào Số dư Có chi tiết của Tài khoản 337 "Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 337.

3.9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF (Mã số 319)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền Quỹ ETF phải thanh toán với Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng lưu ký, đại lý chuyển nhượng về các khoản phí quản lý, giám sát, quản lý tài sản, lưu ký các khoản đầu tư và các dịch vụ khác. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF" căn cứ vào Số dư Có chi tiết của Tài khoản 339 "Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 339.

3.10. Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 320)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các Chỉ tiêu ở trên, như: giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân,... Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" là tổng Số dư Có của các Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 138 "Phải thu khác", trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138.

3.11. TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317+ Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

4. PHẦN: GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 100 - Mã số 300

4.1. Vốn góp của Nhà đầu tư (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn góp của Nhà đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Vốn góp của Nhà đầu tư" là Số chênh lệch của Số dư Có của Tài khoản 4111 "Vốn góp phát hành" và Tài khoản 4112 "Vốn góp hoán đổi lại" trên Sổ kế toán chi tiết cấp 2.

4.1.1. Vốn góp phát hành (Mã số 412)

Phản ánh số vốn do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là Số dư Có TK 4111 "Vốn góp phát hành" trên Sổ kế toán chi tiết TK 411"Vốn góp của Nhà đầu tư".

4.1.2. Vốn góp hoán đổi lại (Mã số 413)

Phản ánh việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là Số dư Có TK 4112 "Vốn góp hoán đổi lại" trên Sổ kế toán chi tiết TK 411"Vốn góp của Nhà đầu tư".

4.2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Mã số 414)

Chỉ tiêu này phản ánh Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư ở thời điểm báo cáo của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư" là số chênh lệch giữa Số dư Có (Nợ) của Tài khoản 4121 "Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư" và Số dư Nợ (Có) của Tài khoản 4122 "Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư" của Sổ kế toán chi tiết TK 412. Nếu tài khoản này có Số chênh lệch Âm thì được ghi bằng số Âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.3. Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" là Số dư Có của Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 421 có Số dư Nợ thì số liệu Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.4. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (Mã số 430)

Phản ánh giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo chia cho tổng số đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất của ngày báo cáo.

4.5. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm và lũy kế từ thời điểm lập Quỹ ETF đến thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính này. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư" là Số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 422 "Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư" trên Sổ Cái phù hợp với Sổ kế toán chi tiết.

Chỉ tiêu này được trình bày chi tiết trên 2 dòng: Năm nay: Là số lũy kế về lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm lập báo cáo (Mã số 4411) và số lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF đến thời điểm lập Báo cáo này (Mã số 4112). Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị tài sản Quỹ ETF đã phân phối lại cho Nhà đầu tư.

4.6. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính:

Các Chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính gồm một số Chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của Quỹ ETF nhưng Quỹ ETF đang quản lý hoặc sử dụng và một số Chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính.

4.6.1. Tài sản nhận thế chấp (Mã số 001)

Phản ánh giá trị các tài sản nhận thế chấp đảm bảo cho các khoản cho vay của Quỹ ETF nếu pháp luật chứng khoán quy định. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 003 "Tài sản nhận thế chấp" trên Sổ Cái

4.6.2. Nợ khó đòi đã xử lý (Mã số 002)

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, Quỹ ETF đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái.

4.6.3. Ngoại tệ các loại (Mã số 003)

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, DM,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái.

4.6.4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành (Mã số 004)

Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 008 "Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành" trên Sổ Cái.

4.6.5. Số lượng Chứng khoán chờ thanh toán (Mã số 009)

Phản ánh số lượng Chứng khoán chờ thanh toán của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 009 "Chứng khoán chờ thanh toán" trên Sổ Cái.

5. BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ (Mẫu số B03 - ETF)

5.1. Mục đích của Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF

Báo cáo này phản ánh giá trị tài sản ròng đầu kỳ, số thay đổi NAV so với kỳ trước, thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ.

5.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo này kỳ trước.
- Báo cáo danh mục đầu tư kỳ báo cáo.

5.3. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo

- Cột A, B: Ghi số thứ tự và tên các Chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: Căn cứ vào báo cáo kỳ trước để ghi vào từng Chỉ tiêu.
- Cột 1: Ghi số phát sinh của kỳ này theo từng Chỉ tiêu.

I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ là số liệu của Chỉ tiêu IV của báo cáo này kỳ trước kỳ báo cáo.

II. Thay đổi NAV so với kỳ trước: Phản ánh số thay đổi NAV của kỳ này do các hoạt động đầu tư của Quỹ ETF trong kỳ so với kỳ trước.

III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ: Phản ánh số thay đổi NAV của kỳ này do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF so với kỳ trước.

IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ: Số liệu phản ánh vào Chỉ tiêu này phải phù hợp với Chỉ tiêu "Tài sản ròng của Quỹ" ở báo cáo tài sản kỳ báo cáo.

6. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (Mẫu số B04 - ETF)

6.1. Mục đích của Báo cáo danh mục đầu tư

Báo cáo danh mục đầu tư để phản ánh chi tiết danh mục đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và so sánh với giá trị hiện tại của Quỹ để giúp các Nhà đầu tư biết được tình hình đầu tư của Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo.

6.2. Cơ sở lập báo cáo

- Sổ chi tiết tài khoản 112, 121.
- Bảng đánh giá các tài sản đầu tư cuối kỳ báo cáo
- Báo cáo tình hình tài chính kỳ báo cáo.

6.3. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo

- Cột A, Cột B: Ghi số thứ tự, tên các loại tài sản đầu tư của Quỹ ETF.
- Cột 1: Ghi số lượng của từng tài sản đầu tư
- Cột 2: Ghi giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của từng loại tài sản đầu tư tại ngày báo cáo.
- Cột 3: Ghi tổng giá trị của từng loại tài sản đầu tư tính theo giá thị trường. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2
- Cột 4: So sánh từng loại tài sản đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý với tổng giá trị tài sản hiện tại của Quỹ ETF.

$$\text{Cột 4} = \frac{\text{Cột 3}}{\text{Tổng giá trị tài sản hiện tại của Quỹ}} \quad 100\%$$

7. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B05 - ETF)

7.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(1). Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán bán niên phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và Chuẩn mực kế toán số 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ".

(2). Các khoản đầu tư được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày hoán đổi khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày hoán đổi.

(3). Quỹ ETF phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 2 loại hoạt động: Hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính theo quy định của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của Quỹ ETF và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu vốn góp của Nhà đầu tư như việc phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF, tiền gốc vay, tiền chi trả nợ gốc vay, thu nhập trả cho Nhà đầu tư;

(4). Quỹ ETF được trình bày luồng tiền từ các hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của Quỹ ETF;

(5). Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

(6). Các giao dịch về đầu tư không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(7). Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các Chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính.

(8). Quỹ ETF phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có Số dư cuối kỳ lớn do Quỹ ETF nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ ETF phải thực hiện.

7.2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Báo cáo thu nhập;

- Báo cáo tình hình tài chính;

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF", "Tài khoản phong tỏa tổng hợp"; Sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

7.3. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7.3.1. Lập báo cáo các Chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

7.3.1.A. Lập báo cáo các Chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B 05-ETF)

Nguyên tắc lập: Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động đầu tư được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các Sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của Quỹ ETF.

Phương pháp lập các Chỉ tiêu cụ thể

7.3.1.A1. Tiền đã chi hoán đổi các khoản đầu tư (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền Quỹ ETF đã trả trong kỳ để hoán đổi/mua các khoản đầu tư, kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 112 "Tiền gửi Ngân hàng" sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản 331 "Phải trả tiền hoán đổi/mua các khoản đầu tư", Sổ kế toán các Tài khoản 121 "Các khoản đầu tư". Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.A2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF. Chỉ tiêu này bao gồm cả số tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" đối ứng Bên Có TK 131 "Phải thu bán các khoản đầu tư".

7.3.1.A3. Cổ tức đã nhận (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về cổ tức của các khoản đầu tư, bao gồm cả số tiền thu được từ các khoản phải thu từ cổ tức phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"đối ứng Bên Có TK 132 "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" chi tiết về cổ tức đã nhận.

7.3.1.A4. Tiền lãi đã thu (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về lãi trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, lãi tiền gửi, bao gồm cả số tiền thu được từ các khoản phải thu lãi tiền gửi, lãi các khoản đầu tư phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" đối ứng với Bên Có TK 132 "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" chi tiết về tiền lãi đã nhận.

7.3.1.A5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động Quỹ ETF (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" (Phần chi trả lãi tiền vay); Sổ kế toán Tài khoản 131 "Phải thu bán các khoản đầu tư" (Phần tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Chi phí phải trả", Tài khoản "Chi phí đầu tư" và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.A6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ ETF (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi phí liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ, phải trả phí lưu ký, giám sát, Phải trả Đại lý chuyển nhượng.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" đối ứng với Bên Nợ TK 339 "Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF".

7.3.1.A7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ ETF (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" (Phần chi tiền nộp thuế TNDN) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.A8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động hoán đổi, bán các khoản đầu tư (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi cho các giao dịch liên quan đến hoạt động hoán đổi bán các khoản đầu tư như chi phí môi giới, lệ phí chuyển tiền,...

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" sau khi đối chiếu với các TK 6322 "Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư", TK 641 "Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư".

7.3.1.A9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động đầu tư, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của Quỹ ETF;

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản "Thu nhập khác" và Sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

7.3.1.A.10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 01, 05, 06, 07, 08, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất;...

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Chi phí khác", "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.A.11. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 20)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các Chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 10. Nếu số liệu Chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07+ Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10

7.3.1.B. Lập báo cáo các Chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư theo phương pháp gián tiếp (Xem Mẫu số B05 - ETF)

- Nguyên tắc lập: Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động đầu tư được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động đầu tư khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động đầu tư.

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, như:

- Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư;
- Tăng, giảm phải thu bán các khoản đầu tư đầu tư;
- Tăng, giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư;
- Tăng, giảm các khoản phải thu khác;
- Lãi tiền vay đã trả;
- Thuế TNDN đã nộp;
- Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư;
- Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư.

Phương pháp lập các Chỉ tiêu cụ thể

7.3.1.B.1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ Chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 30) trên Báo cáo thu nhập trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:

7.3.1.B.2.1. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Mã số 03*)*

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản "Doanh thu hoạt động đầu tư", chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo hoặc sổ kế toán Tài khoản "Chi phí đầu tư", chi tiết phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 01), nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào Chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

7.3.1.B.2.2. Chi phí trích trước (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí trích trước về chi phí của Quỹ ETF cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF, gồm các chi phí tư vấn, kiểm toán, phí môi giới, phí lưu ký, phí in ấn, phí truyền thông,...

Số liệu được ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 335 "Chi phí phải trả".

7.3.1.B.2.3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

Mã số 05 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04

Nếu số liệu Chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.4. (+) Tăng, (-) giảm phải thu bán các khoản đầu tư (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của các Tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh, như: Tài khoản "Phải thu bán các khoản đầu tư", Tài khoản "Phải trả hoán đổi các khoản đầu tư" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư như: Phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.

Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.5. (+) Tăng, (-) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.6. (+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Phải thu khác" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.7. (+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Vay ngắn hạn" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.8. (+)Tăng, (-) giảm khoản phải trả cho người bán (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ với Số dư đầu kỳ của các Tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Tài khoản "Phải trả hoán đổi các khoản đầu tư", Tài khoản "Phải thu bán các khoản đầu tư" (Chi tiết "Người hoán đổi trả tiền trước"), các Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", "Chi phí phải trả", "Phải trả, phải nộp khác". Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả về thuế TNDN phải nộp, các khoản phải trả về lãi tiền vay.

Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.9. (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng

các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.10. (+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.11. (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.12. (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.13. (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 15)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ"

trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.14. (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác (Mã số 16)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Phải trả, phải nộp khác" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.15. (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF (Mã số 17)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được cộng (+) vào Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.16. (+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Mã số 18)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các "Tiền gửi Ngân hàng", (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo).

Số liệu Chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 19)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các Chỉ tiêu có mã số từ Mã số 05 đến Mã số 18. Nếu số liệu Chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Mã số 19 = Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17 + Mã số 18.

7.3.2. Lập báo cáo các Chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của Quỹ ETF.

Phương pháp lập các Chỉ tiêu cụ thể (Xem Mẫu số B05 - ETF)

7.3.2.1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu được từ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF do các Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Vốn góp phát hành" và Tài khoản "Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành" trong kỳ báo cáo.

7.3.2.2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vốn góp hoán đổi lại" và Tài khoản "Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.2.3. Tiền vay gốc (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do Quỹ ETF đi vay ngắn hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", các Tài khoản phải trả (Phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản

nợ phải trả) trong kỳ báo cáo, kể cả khoản tiền vay nhận được thanh toán trực tiếp cho các khoản nợ phải trả trong kỳ, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn" và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

7.3.2.4. Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.2.5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và tiền lãi trả cho các Nhà đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối", Sổ kế toán tài khoản "Phải trả, phải nộp khác" (Chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và tiền lãi) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

7.3.2.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 30)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các Chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 25. Nếu số liệu Chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).
Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25.

Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ (Xem Mẫu số B05 - ETF)

7.3.3. Tăng, giảm tiền thuần trong kỳ (Mã số 40)

Chỉ tiêu "Tăng, giảm tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hai loại hoạt động: Hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 20 + Mã số 30

Nếu số liệu Chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi Ngân hàng, tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng

chỉ Quỹ ETF, tiền gửi Tài khoản phong tỏa tổng hợp (Mã số 110, Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính) và Số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Các khoản đầu tư" đối với các khoản đầu tư thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền.

7.3.4.1 Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ (Mã số 51)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Số dư của tiền gửi ngân hàng đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF, Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, Tiền gửi Tài khoản phong tỏa tổng hợp.

Mã số 51 = Mã số 52 + Mã số 53 + Mã số 54

7.3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 55)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi Ngân hàng, tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, tiền gửi Tài khoản phong tỏa tổng hợp (Mã số 110, Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính) và Số dư của các khoản tương đương tiền cuối kỳ được lấy trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Các khoản đầu tư" đối với các khoản đầu tư thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền

Chỉ tiêu này bằng số "Tổng cộng" của các Chỉ tiêu Mã số 40, 50 và bằng Chỉ tiêu Mã số 110 trên Báo cáo tình hình tài chính năm đó.

Mã số 55 = Mã số 40 + Mã số 60.

7.3.5.1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ (Mã số 56)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Số dư của tiền gửi ngân hàng cuối kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF, Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, tiền gửi Tài khoản phong tỏa tổng hợp.

Mã số 56 = Mã số 57 + Mã số 58 + Mã số 59.

8. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B06 - ETF)

8.1 Mục đích của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính Quỹ ETF dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo giá trị tài sản ròng, Báo cáo danh mục đầu tư, Báo cáo thu nhập, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu Quỹ ETF xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

8.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

8.2.1. Khi lập Báo cáo tài chính năm, Quỹ ETF phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo đúng quy định từ đoạn 60 đến đoạn 74 của Chuẩn mực kế toán số "Trình bày Báo cáo tài chính" và hướng dẫn tại Chế độ Báo cáo tài chính này.

8.2.2. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) Quỹ ETF phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.

8.2.3. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của Quỹ ETF phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

8.2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Mỗi khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thu nhập và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

8.3. Cơ sở lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo giá trị tài sản ròng, Báo cáo danh mục đầu tư, Báo cáo thu nhập, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của Quỹ ETF và các tài liệu liên quan khác.

8.4. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu

8.4.I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

Trong phần này Quỹ ETF nêu rõ:

(1). Giấy chứng nhận chào bán (IPO)

(2). Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF.

(3). Điều lệ hoạt động của Quỹ ETF

(4). Đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ ETF trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Quỹ ETF.

8.4.II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(1). Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu Quỹ ETF có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(2). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

8.4.III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

(1). Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ Quỹ ETF áp dụng chế độ kế toán nào.

(2). Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán hiện hành mà Quỹ ETF đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

(3). Hình thức kế toán áp dụng: Nêu rõ hình thức kế toán Quỹ ETF áp dụng là Nhật ký chung.

...

8.4.IV. Các chính sách kế toán áp dụng

(1). Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Nêu rõ các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán; Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cở sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" hay không?

(2). Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư:

- Nêu rõ nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư: Phân loại các khoản đầu tư theo quy định tại văn bản nào? Điều kiện để phân loại các khoản đầu tư?

- Nêu rõ nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị hợp lý theo từng loại cổ phiếu, trái phiếu, các khoản đầu tư khác.

(3). Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng tổn thất tín dụng đối với từng khoản đầu tư có phát sinh cổ tức, tiền lãi (các cổ phiếu, các trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn cố định,...)

(4). Nguyên tắc dừng ghi nhận các khoản đầu tư:

- Nêu rõ nguyên tắc, lý do dừng ghi nhận;

- Thông tin về bản chất của khoản đầu tư;

- Thông tin về bản chất của việc chuyển giao rủi ro và quyền sở hữu;

(5). Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp và nhận thế chấp

Nêu rõ điều kiện, điều khoản của khoản đầu tư đem đi thế chấp và nhận thế chấp.

(6). Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

- Quỹ ETF phải trình bày rõ nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các khoản đầu tư, kế toán dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư theo từng loại dự thu (cổ tức, tiền lãi), kế toán các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu: Nêu rõ các khoản dự phòng nợ phải thu (nợ phải thu khó đòi, dự phòng nợ phải thu các khoản bán chứng khoán, dự phòng nợ phải thu các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, dự phòng nợ phải thu khác) đã ghi nhận được căn cứ vào nguyên tắc nào? Bằng chứng nào để các khoản phải thu được coi là khoản phải thu khó đòi.

- Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi?

- Phương pháp ghi nhận dự phòng nợ phải thu: Nêu rõ các khoản dự phòng nợ phải thu được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng nợ phải thu phải lập năm nay so với số dự phòng nợ phải thu đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(7). Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

Nêu rõ nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay ngắn hạn của Quỹ ETF, kế toán phải trả hoán đổi các khoản đầu tư, kế toán phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF, kế toán phải trả thu nhập cho các Nhà đầu tư, kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo từng loại thuế, phí phải nộp khác.

(8). Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở, phương pháp để xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(9). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thỏa mãn hay không thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(10). Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình mất khả năng thanh toán và vi phạm nghĩa vụ nợ đối với các khoản nợ phải trả của Quỹ ETF: Nêu rõ nguyên tắc ghi nhận tình hình mất khả năng thanh toán và vi phạm nghĩa vụ nợ đối với khoản cho vay, đối với các khoản nợ phải trả có dấu hiệu mất khả năng thanh toán và vi phạm nghĩa vụ nợ.

- Nguyên nhân dẫn đến tình hình mất khả năng thanh toán và vi phạm nghĩa vụ nợ đối với các khoản nợ phải trả của Quỹ ETF.

- Thông tin về việc Quỹ ETF đã khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán hay chưa.

(11). Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn góp của Quỹ ETF:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư, Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư,

. Vốn góp của nhà đầu tư: Nêu rõ là được ghi nhận theo số vốn thực góp của nhà đầu tư góp vào dưới hình thức hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF;

. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư: Nêu rõ là được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá thực tế phát hành thêm hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF: Nêu rõ nguyên tắc ghi nhận, xác định mức giá mà Công ty Quản lý quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư do Quỹ ETF hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Nêu rõ lợi nhuận đã thực hiện được xác định trên nguyên tắc nào.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Nêu rõ lợi nhuận chưa thực hiện được xác định trên nguyên tắc nào.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Nêu rõ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư: Nêu rõ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho nhà đầu tư phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Quỹ ETF sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm N và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm N - 1.

(12). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, doanh thu của Quỹ ETF

- Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư: Nêu rõ việc ghi nhận thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF có tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" hay không? Thu nhập các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng nêu rõ không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Trường hợp có các khoản lãi trả trước tiền gửi, lãi trái phiếu, hối phiếu được ghi nhận ở khoản mục "Doanh thu ghi nhận trước" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư theo từng kỳ kế toán.

- Nêu rõ thời điểm ghi nhận doanh thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, lãi tiền gửi cố định.

(13). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư:

- Nêu rõ chi phí đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập là tổng chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động đầu tư).

- Nêu rõ các chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích;

(14). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động đầu tư, chi phí đầu tư: Nêu rõ doanh thu hoạt động đầu tư, chi phí đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập là tổng doanh thu hoạt động đầu tư, chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động đầu tư).

(15). Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động của Quỹ ETF: Nêu rõ nguyên tắc ghi nhận các chi phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF, các chi phí liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF.

(16). Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác: Nêu rõ nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, các chi phí khác của Quỹ ETF ngoài các khoản thu nhập, chi phí đã trình bày ở những nội dung trên.

(17). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (Nếu pháp luật thuế hiện hành quy định).

(18). Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của Quỹ ETF đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

(19). Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF:

- Nêu rõ việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF được dựa trên nguyên tắc nào?

- Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng căn cứ trên cơ sở nào? (Phương pháp định giá, Sổ tay định giá).

(20). Nguyên tắc và phương pháp quản trị về rủi ro tài chính đối với Quỹ ETF

. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Quỹ ETF:

. Rủi ro tín dụng;

. Rủi ro thanh khoản;

. Rủi ro thị trường;

. Rủi ro tiền tệ;

. Các rủi ro khác về giá.

Căn cứ vào các chính sách đã công bố trong Bản cáo bạch hoặc Điều lệ của Quỹ ETF, chấp hành các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý hoạt động của Quỹ ETF để nêu tóm tắt các chính sách nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động của Quỹ.

8.4.V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

8.4.V.A. Báo cáo thu nhập

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo thu nhập để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần B là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo thu nhập. Số liệu ghi vào Cột "N - 1" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào Cột "N" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

Báo cáo thu nhập năm nay;

Sổ kế toán tổng hợp;

Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Báo cáo thu nhập năm trước (Cột "N - 1") và Báo cáo thu nhập năm nay (Cột "N"). Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở Cột "N" không có khả năng so sánh được với số liệu ở Cột "N - 1" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

8.4.V.B. Báo cáo tình hình tài chính

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong Phần V là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào Cột năm "N" được lấy từ Cột năm "N - 1" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước năm N. Số liệu ghi vào Cột năm "N - 1" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

Báo cáo tình hình tài chính năm trước;

Sổ kế toán tổng hợp;

Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm "N - 1" và Báo cáo tình hình tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm "N". Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

- Trường hợp Quỹ ETF có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm N - 1 thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở Cột "N") để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở Cột "N" không có khả năng so sánh được với số liệu ở Cột "N - 1" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

8.4.V.C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của Quỹ ETF.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần C là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào Cột "N - 1" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào Cột "N" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;

Sổ kế toán tổng hợp;

Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

8.4.V.D. Báo cáo giá trị tài sản ròng

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày thuyết minh về xác định giá trị tài sản ròng theo từng kỳ tính NAV và so sánh giữa số liệu của năm N với năm N - 1.

8.4.V.E. Những thông tin khác

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của Quỹ ETF đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 8.1 đến điểm 8.5 của phần này, Quỹ ETF có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần A đến phần E, Quỹ ETF được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính của Quỹ ETF.

8.4.V.F. Một số chỉ tiêu tài chính của Quỹ

8.4.V.F.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) (Expense Ratio)

Tỷ lệ chi phí được xác định trên cơ sở tổng cộng toàn bộ các chi phí hoạt động của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) chia cho giá trị tài sản ròng bình quân tính đến kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Chi phí hoạt động của Quỹ ETF không được tính các chi phí không liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF mà Công ty quản lý quỹ phải chịu.

Trường hợp Quỹ ETF có Quỹ mẹ, Quỹ con. Chỉ tiêu này được tính độc lập cho từng Quỹ mẹ và từng Quỹ con theo tỷ lệ % sau đó cộng chung các tỷ lệ % này vào với nhau để xác định tổng tỷ lệ chung.

Chỉ tiêu tài chính này xác định hiệu quả hoạt động của Quỹ ETF trên cơ sở đánh giá Chỉ tiêu chi phí hoạt động với giá trị tài sản ròng bình quân của Quỹ ETF của kỳ đánh giá.

8.4.V.F.2. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (Turnover Ratio)

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định trên cơ sở lấy số bình quân giữa tổng giá trị hoán đổi các khoản đầu tư trong năm và tổng giá trị bán ra các khoản đầu tư trong kỳ chia cho giá trị tài sản ròng bình quân của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Chỉ tiêu tài chính này xác định hiệu quả hoạt động của Quỹ ETF trên cơ sở đánh giá Chỉ tiêu số vòng quay các tài sản của Quỹ ETF với giá trị tài sản ròng bình quân của Quỹ ETF của kỳ đánh giá.

Ví dụ: Tổng giá trị bán các khoản đầu tư là 80, Tổng giá trị hoán đổi các khoản đầu tư là 100 và NAV 100. Thì Chỉ tiêu **Tốc độ vòng quay danh mục** được tính: 180/2/100 = 0,9.

Chỉ số này số vòng quay càng nhiều thì chứng tỏ vòng quay tài sản của Quỹ ETF hoạt động nhanh tạo điều kiện tăng hiệu quả hoạt động của Quỹ ETF.

Tính chỉ tiêu giá trị bình quân giá trị tài sản ròng (NAV) tức là bình quân của NAV của toàn bộ các lần giao dịch tính NAV. Ví dụ số ngày trong năm tính giá trị tài sản ròng (NAV) là số ngày của 365/365 (Hoặc cần phải trừ đi một số ngày lễ không có giao dịch NAV)

B. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ

1.1. Cơ sở lập

- Căn cứ Báo cáo thu nhập của năm và Báo cáo thu nhập giữa niên độ trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.2. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo thu nhập giữa niên độ (dạng đầy đủ) (Mẫu số B01g - ETF):

- Số liệu ghi vào Cột 6 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm N" của báo cáo kỳ này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở Cột 4 "Kỳ này" của báo cáo kỳ này cộng với số liệu Cột 6 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm N" của báo cáo này kỳ trước. Kết quả tìm được ghi vào Cột 6 của báo cáo này kỳ này theo từng Chỉ tiêu phù hợp. Riêng đối với Quý I số liệu ghi vào Cột 6 bằng số liệu ghi vào Cột 4.

- Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu ghi vào Cột 4 ("Kỳ này" Năm N) của Báo cáo thu nhập giữa niên độ dạng đầy đủ được thực hiện theo hướng dẫn như đối với Báo cáo thu nhập năm - Mẫu số B01 - ETF.

- Số liệu ghi vào Cột 7 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm N - 1" của báo cáo kỳ này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở Cột 6 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm N" của báo cáo kỳ này năm N - 1 theo từng Chỉ tiêu phù hợp. Khi lập lần đầu báo cáo này, số liệu trên báo cáo năm trước không có thì để trống Cột số liệu này.

- Số liệu ghi vào Cột 5 "Kỳ này/Năm N - 1" của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở Cột 4 "Quý này/Năm N" của Báo cáo kỳ này năm trước theo từng Chỉ tiêu phù hợp.

2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

2.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ phải tuân thủ các quy định chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính, cũng như các nguyên tắc riêng đối với Báo cáo tình hình tài chính năm, được quy định trong hệ thống Báo cáo tài chính Quỹ ETF hiện hành.

Ngoài ra khi lập báo cáo này, Quỹ ETF phải tuân thủ các quy định sau:

- Áp dụng các chính sách kế toán về ghi nhận và đánh giá tài sản, nợ phải trả tương tự như đối với Báo cáo tình hình tài chính năm;

- Phải trình bày số liệu từ đầu niên độ đến hết ngày kết thúc mỗi quý báo cáo và số liệu so sánh từng Chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất "Số đầu năm".

2.2. Cơ sở lập

- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm và Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ trước.

2.3. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) (Mẫu số B02g - ETF)

- "Mã số" ghi ở Cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở Cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này dùng cho người đọc báo cáo tham chiếu số liệu chi tiết của Chỉ tiêu này trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

- Số liệu ghi vào Cột 5 "Số đầu năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được căn cứ vào số liệu của từng Chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào Cột 4 "Số cuối kỳ" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ được thực hiện theo hướng dẫn như đối với Báo cáo tình hình tài chính năm (Mẫu số B01 - ETF).

3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ

3.1. Cơ sở lập

Căn cứ Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF của năm và Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ trước.

3.2. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ (dạng đầy đủ) (Mẫu số B03g - ETF):

- Số liệu ghi vào Cột 2 "Số đầu năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được căn cứ vào số liệu của từng Chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào Cột 1 "Số cuối kỳ" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ được thực hiện theo hướng dẫn như đối với Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF năm (Mẫu số B03 - ETF).

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

4.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

- Quỹ ETF lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ theo quy định đối với lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05g - ETF).

4.2. Cơ sở lập

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được căn cứ vào:

- Báo cáo tình hình tài chính kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Báo cáo thu nhập kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Các Sổ kế toán tổng hợp, Sổ kế toán chi tiết của kỳ báo cáo.

4.3. Nội dung và kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ được lập theo Mẫu B05g - ETF quy định trong Hệ thống Báo cáo tài chính Quỹ ETF.

4.4. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số liệu ghi vào Cột 5 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm N - 1" được căn cứ vào số liệu ghi ở Cột 4 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm N" của báo cáo này cùng kỳ năm trước ở từng Chỉ tiêu phù hợp.

- Số liệu ghi vào Cột 4 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm N" được lập theo quy định đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm, nhưng lấy số liệu lưu chuyển tiền lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của niên độ kế toán hiện hành.

5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

5.1 Mục đích của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ ETF, được lập để giải

thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Quỹ ETF trong kỳ kế toán giữa niên độ mà các Báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

5.2. Nguyên tắc lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

- Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Quỹ ETF phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo Mẫu số 06 - ETF.

- Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần trình bày bằng số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo khác.

- Phần trình bày về chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại Quỹ ETF phải thống nhất trong cả niên độ kế toán. Nếu có sự thay đổi chính sách kế toán trong các kỳ kế toán giữa niên độ phải trình bày rõ ràng lý do và những ảnh hưởng của sự thay đổi đó.

- Ngoài các nội dung quy định này, Quỹ ETF có thể trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc các nội dung khác nếu Quỹ ETF cho là trọng yếu và hữu ích cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

5.3. Cơ sở lập

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc được lập căn cứ vào:

- Các sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết;

- Báo cáo thu nhập giữa niên độ;

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc quý trước.

5.4. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B06g - ETF)

(1). Nội dung Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc:

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc phải phản ánh những thông tin dưới đây:

- Các sự kiện và hoạt động mới so với Báo cáo tài chính quý trước, năm trước gần nhất.

- Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và việc lập Báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và thuyết minh sự ảnh hưởng của những thay đổi này.

- Thông tin trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là các thông tin mang tính trọng yếu và chưa được trình bày trong các kỳ Báo cáo tài chính giữa niên độ trước. Các thông tin này phải trình bày trên cơ sở lũy kế từ đầu niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại.

- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu để có thể hiểu được về kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

- Quỹ ETF không cần trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc các sự kiện hoặc giao dịch không trọng yếu, trừ khi cho là cần thiết.

(2). Phương pháp lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc:

Các Phần 1, 2, 3 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc được lập tương tự như Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm.

Phần 4. Các chính sách kế toán áp dụng.

Quỹ ETF phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

Phần 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Quỹ ETF lựa chọn thông tin trọng yếu cần trình bày bằng lời hoặc bằng số liệu.

- Nếu có thuyết minh bằng số liệu cho các khoản mục đã được trình bày trong Báo cáo thu nhập, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thì cần phải đánh dấu dẫn từ các báo cáo đó tới Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

Quỹ ETF phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ có thể lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm (Mẫu số B06 - ETF)./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng